

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TU VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Số: 01/2019/CBTT-TDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý IV năm 2018

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (dạng tóm lược)
- Công văn số 01/2019/CV-TDT ngày 18/01/2019 “ V/v giải trình lợi nhuận Quý IV năm 2018 giảm so với cùng kỳ”.



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT trân trọng công bố thông tin đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định hiện hành.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

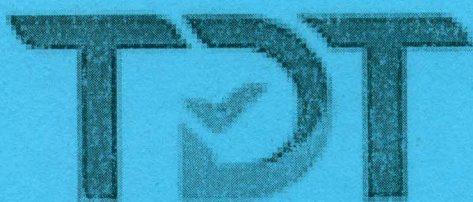
Người được ủy quyền thực hiện công

bố thông tin



NGUYỄN VIỆT THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018

- 1- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU B01- DN)
- 2- BÁO CÁO KẾT QUẢ KD (MẪU B02-DN)
- 3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU B03-DN)

THÁNG 01 NĂM 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ : Diêm Thụy-Huyện Phú Bình- Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0208 6266112 - Fax: 0208 3569898

Báo cáo tài chính

Năm 2018

Mẫu số: B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		178.260.137.907	131.503.143.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.464.329.952	14.662.522.328
1. Tiền	111	5,1	14.464.329.952	14.662.522.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.971.501.300	38.698.781.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5,2	23.352.824.169	30.948.160.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,3	4.321.036.291	671.059.873
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5,4	1.987.000.000	6.888.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,5	7.310.640.840	191.561.375
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5,8	123.129.892.178	74.416.142.323
1. Hàng tồn kho	141		123.142.757.696	74.416.142.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.865.518)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.694.414.477	3.725.697.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6a	194.047.189	144.920.759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.492.032.814	3.566.741.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9a	8.334.474	14.035.748
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn(200=210+220+230+240+260)	200		71.918.678.882	77.679.700.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		66.820.785.705	59.080.022.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,14	53.214.609.542	53.586.987.201
- Nguyên giá	222		109.539.944.395	96.941.242.133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.325.334.853)	(43.354.254.932)
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,15	13.606.176.163	5.493.034.811
- Nguyên giá	228		14.346.211.352	6.108.408.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(740.035.189)	(615.373.789)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.462.348.731	14.780.149.261
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,7	2.462.348.731	14.780.149.261
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.635.544.446	3.819.529.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6b	2.635.544.446	3.819.529.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		250.178.816.789	209.182.843.961
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144.850.152.122	114.867.875.384
I. Nợ ngắn hạn	310		136.743.072.845	102.193.130.728

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	22.592.866.106	11.843.026.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.600.836	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9b	405.477.366	813.221.973
4. Phải trả người lao động	314	5,13	7.577.815.903	5.597.961.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,11	30.537.499	113.982.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,12	1.382.488.817	1.511.780.333
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	5,16	104.684.286.318	82.313.157.826
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.107.079.277	12.674.744.656
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,17	8.107.079.277	12.674.744.656
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		105.328.664.667	94.314.968.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	5,18	105.328.664.667	94.314.968.577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.150.400.000	80.150.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,178,264,667	14,164,568,577
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,546,520,577	1,742,727,277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,631,744,090	12,421,841,300
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		250,178,816,789	209,182,843,961

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thái nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

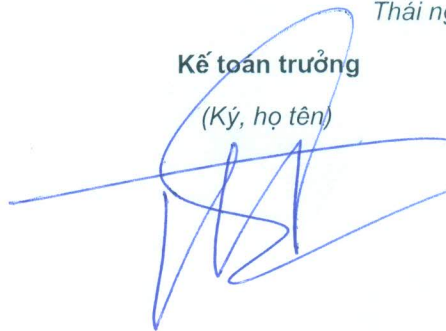
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thành

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Thái Hoà

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Thuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.034.718.937	69.353.637.184	286.193.247.011	217.061.801.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		566.270.022	65.875.423	654.988.929	480.039.407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	64.468.448.915	69.287.761.761	285.538.258.082	216.581.762.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.616.832.992	56.220.409.670	224.812.097.361	170.869.142.448
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.851.615.923	13.067.352.091	60.726.160.721	45.712.619.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	89.872.495	482.402.769	1.349.393.124	1.032.552.757
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.106.090.062	1.549.194.616	7.040.258.639	7.541.866.368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.204.957.122	1.539.492.565	4.964.207.182	6.617.328.163
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.888.831.078	1.512.863.736	8.124.646.450	5.397.319.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.031.164.303	5.152.389.159	24.851.984.330	20.439.254.557
10. Lợi nhuận trước thuế (30 = 20 + (21 - 22) - (25+26))	30		3.915.402.975	5.335.307.349	22.058.664.426	13.366.732.233
11. Thu nhập khác	31	VI.7	17.963.276	335.310.005	546.940.384	408.471.568
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.909.800	283.911.146	52.568.429	191.765.098
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.053.476	51.398.859	494.371.955	216.706.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.928.456.451	5.386.706.208	22.553.036.381	13.583.438.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	336.893.798	464.875.140	1.921.292.291	1.161.597.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		3.591.562.653	4.921.831.068	20.631.744.090	12.421.841.300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	448	614	2.574	2.499

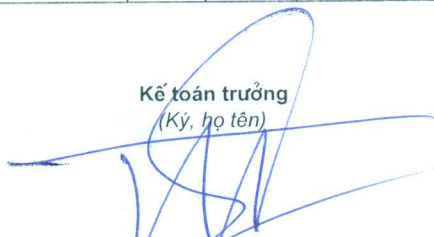
Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thành

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thái Hoà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		294.384.445.876	201.608.188.483
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(187.125.014.921)	(118.111.975.159)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(90.513.679.959)	(77.040.680.971)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.047.379.409)	(6.732.296.894)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.351.596.572)	(1.179.551.485)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.486.303.011	12.560.586.181
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.150.561.808)	(18.646.490.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.317.483.782)	(7.542.220.186)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.627.468.840)	(6.774.888.520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			213.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.357.000.000)	(13.548.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.258.000.000	12.240.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		570.803.459	760.925.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.155.665.381)	(7.108.690.310)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30.056.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		268.960.412.454	235.536.992.486
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(251.226.021.452)	(246.101.586.002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.618.048.000)	(2.178.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.116.343.002	17.313.806.484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(356.806.161)	2.662.895.988
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.662.522.328	11.988.825.731
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		158.613.785	10.800.609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.11	14.464.329.952	14.662.522.328

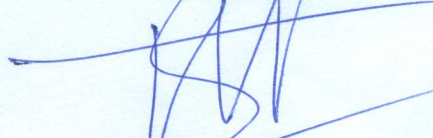
Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thành

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thái Hoà



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208 3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ IV/2018

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600941221 được cấp lần đầu ngày 22/03/2011, thay đổi lần thứ 8: Ngày 01 tháng 12 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.150.400.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Tương đương 8.015.040 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và Kinh Doanh trong và ngoài nước

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc xuất khẩu
- Xây dựng công trình dân dụng, Công nghiệp, vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic
- Nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống.

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí xây dựng cơ bản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm chi phí liên quan các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác.

Các chi phí trả trước dài hạn khác đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn của cổ đông đã đầu tư.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế 02 năm là năm 2013 và 2014, được giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo từ năm 2015 đến 2018. Cụ thể như:

Trong năm 2011 Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Có giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Theo thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	204.412.263	176.716.040
Tiền gửi ngân hàng	13.260.005.789	14.485.806.288
Tiền đang chuyển	999.911.900	
Cộng	<u>14.464.329.952</u>	<u>14.662.522.328</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
PANPACIFIC Co.,LTD	2.493.303.888	5.445.327.899
Tổng Công ty Đức Giang-CTCP	1.425.990.852	1.454.096.587
Ever Star Manufacturer., LTD	-	4.165.709.142
ASMARA International Limited	1.126.517.660	16.863.994.789
EVOLUTION3 LIMITED	5.185.674.000	-
Winners Creations Co.,LTD	2.525.032.648	2.227.069.202
CAPITAL GARMENT CO.,LTD	982.861.950	-
PREMIER EXIM (HK) LTD	9.585.461.361	-
Công ty CPĐT Mặt trời Việt	-	763.980.758
Cộng:	<u>23.352.824.169</u>	<u>30.948.160.187</u>
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Công nghệ Môi trường Entech vina	-	490.525.400
Công ty PAXAR FAR EAST	-	19.911.656
Công ty TNHH TMDV XNK Nam Anh Á Châu	-	35.000.000
TYCO INTEGRATED	-	18.673.694
Công ty UNITER	-	18.952.700
Công ty TNHH thiết bị Bách khoa Hà Nội	312.365.350	-
Công ty CHARTER SINO LIMITED	397.675.803	-
Công ty TNHH Thiên Phú Gia Khánh	400.000.000	-
Công ty CP Kết cấu thép Cơ Khí	1.128.457.400	-
Công ty NINGBO YINZHOU XINDEW	270.456.282	-
CTCP Nồi hơi và cơ nhiệt Việt Nam	831.600.000	-
Công ty SHAOXING JIAXUAN KNITWEAR AND TEXTILE	276.978.947	-
SHAOXING WUYUE XINQI LINEN AND COTTON	178.913.411	-
SUZHOU JIN JIN EXPORT	260.348.998	-
Các khách hàng khác	264.240.100	87.996.423
Cộng	4.321.036.291	671.059.873

4. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Nguyên phụ liệu, vật liệu tồn kho	19.913.041.055	5.792.655.682
-Công cụ, dụng cụ tồn kho	130.076.445	27.635.645
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.438.391.123	5.221.500.708
-Thành phẩm	96.618.364.014	63.331.465.229
-Hàng hóa	42.885.059	42.885.059
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.865.518)	-
Cộng	123.129.892.178	74.416.142.323

5. Phải trả cho người bán**a) Phải trả người bán ngắn hạn:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV TM Đức Dũng	61.226.550	93.310.250
Công ty CP chỉ may Hưng Long Hà Nội	303.020.630	238.944.800
Công ty TNHH Dũng Hùng	241.853.340	518.773.990

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH bao bì Công nghệ sạch	-	137.834.158
DNTN Quỳnh Trang	195.197.200	148.237.540
Công ty TNHH DV kỹ thuật Tân Sinh	-	103.620.501
Doanh nghiệp tư nhân Cường lam	-	151.661.975
Công ty TNHH Đầu tư PT Lam Cường	191.675.500	-
Công ty TNHH SX và TM Hợp Tứ		
Công ty TNHH SX và TM Thiên Bình An	34.056.000	23.953.600
Công ty TNHH thiết bị bách khoa Hà Nội	-	56.402.500
Công ty TNHH Thiên Phú Gia Khánh	-	92.588.100
Công ty CP May Sông Hồng	416.949.456	-
Công ty TNHH Fourwell Vina	-	166.400.000
Công ty CP Đầu tư An Phương	201.852.640	133.308.164
Công ty PREMIER EXIM (HK)LTD	12.826.599.779	-
Công ty TNHH JUKI Machinery VN		
Công ty TNHH Máy May Kiên Giang	-	94.062.100
Công ty TNHH SX và TM Trung Dũng	560.563.718	10.829.390
Công ty CP Bao Bì Kinh Đô	134.987.146	71.300.404
Công ty EVERY DENNISON HONG KONG	908.208.289	-
Công ty TNHH Dệt 5S	237.495.500	51.204.560
Công ty TNHH Ánh Sao Mai	7.950.822	4.522.911
Công ty TNHH Thời Trang Đinh Cao	629.974.006	-
Công ty xăng dầu Bắc Thái	76.559.410	90.346.270
Công ty TNHH Máy May Giang Thành	-	383.185.000
Công ty TNHH XDCN Hải Nam	-	12.672.000
Công ty TNHH Giấy Bao bì Hà Nội	-	21.064.263
Công ty HIGH HOPE	-	186.466.088
Công ty HK Sunflower	-	101.143.738
Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	432.186.194	337.929.997
Công ty CP May XK Hà Phong	-	1.452.647.688
Công ty CPTM và DV Logistics Hà Thành	178.970.000	164.120.000
Công ty TNHH SX và TM Kim Hoàng	-	157.311.723
Công ty TNHH SX và TM Lâm Minh	21.175.000	42.123.391
Công ty TNHH May và TM Minh Quang	-	302.657.600
Công ty CP May XK Ninh Bình	52.206.605	1.633.145.093
Công ty CP May XK Ninh Bình 2	-	506.348.225
Công ty TNHH SX –TM Nguyễn Duy	-	945.912.990
Công ty TNHH Việt Nam Paiho	-	395.548.450
Công ty TNHH Công nghiệp Vina Pioneer	-	108.292.950

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Giặt Pan Pacific World	128.300.288	256.390.200
Công ty SHANGHAI HANSEN	-	281.822.319
Công ty SHANGHAI MINGYU	-	59.710.489
Công ty TNHH Thủy Việt	-	64.765.415
Công ty CP Chăn bông Tín Phát	-	266.980.061
Công ty CP Đầu tư và TM TNG	34.057.949	177.386.859
Công ty CP Quốc tế Tài Vinh	-	105.587.785
DNTN Việt Cường	-	338.300.000
CTTNHH bê tông XD Việt Cường	200.000.000	-
Công ty TNHH XD và XNK 168 Thái Nguyên	45.000.000	45.000.000
Công ty CP Dệt TQT	-	41.802.779
Công ty TNHH DV-TMVT Tiến Dũng	36.080.000	41.580.000
CNCTTNHH DV vận tải QT Thiên Hải tại HN	-	42.619.732
Công ty TNHH Coats Phong Phú	400.016.890	46.711.298
Công ty TNHH SX thương mại B.P	-	296.352.324
Công ty TNHH VLXD Anh Thư	225.360.272	-
CTTNHHSXNPL ngành may Hải Hiền	377.312.430	-
Các nhà cung cấp khác	3.434.030.492	832.218.860
Cộng	<u>22.592.866.106</u>	<u>11.843.026.542</u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

-

-

-

-

6. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn .		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	194.047.189	144.920.759
Cộng	<u>194.047.189</u>	<u>144.920.759</u>
b. Chi phí trả trước dài hạn .		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.410.992.402	2.454.529.012
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện hình thành tài sản, kết chuyển sang phân bổ	279.552.044	0
- Chi phí thuê đất làm nhà xưởng	945.000.000	1.365.000.000
Cộng	<u>2.635.544.446</u>	<u>3.819.529.012</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí cải tạo và mở rộng nhà xưởng .	2.462.348.731	14.780.149.261
Cộng	2.462.348.731	14.780.149.261

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải + truyền dẫn	Hạ tầng, kỹ thuật ,cây lâu năm, dụng cụ quản lý, tài sản khác	Cộng
Số đầu kỳ 01/10/2018	48.005.256.569	54.802.705.220	5.098.166.219	962.650.590	108.868.778.598
Tăng trong kỳ	-	671.165.797	-	-	671.165.797
- Mua trong năm	-	671.165.797	-	-	671.165.797
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Cuối kỳ 31/12/2018	48.005.256.569	55.473.871.017	5.098.166.219	962.650.590	109.539.944.395

II. Giá trị hao mòn

Số đầu kỳ 01/10/2018	15.724.951.300	32.958.396.882	3.621.129.873	839.099.957	53.143.578.012
Tăng trong kỳ:	1.139.816.732	1.828.349.365	199.897.017	13.693.727	3.181.756.841
-Trích khấu hao trong năm	1.139.816.732	1.828.349.365	199.897.017	13.693.727	3.181.756.841
-Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018	16.864.768.032	34.786.746.247	3.821.026.890	852.793.684	56.325.334.853

III. Giá trị còn lại

Số đầu kỳ 01/10/2018	32.280.305.269	21.844.308.338	1.477.036.346	123.550.633	55.725.200.586
-------------------------	----------------	----------------	---------------	-------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải + truyền dẫn	Hạ tầng, kỹ thuật ,cây lâu năm, dụng cụ quản lý, tài sản khác	Cộng
Số cuối kỳ 31/12/2018	31.140.488.537	20.687.124.770	1.277.139.329	109.856.906	53.214.609.542

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá				
Số đầu kỳ 01/10/2018		6.108.408.600	-	6.108.408.600
Tăng trong kỳ		8.237.802.752		8.237.802.752
Số cuối 31/12/2018		14.346.211.352		14.346.211.352
II. Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ 01/10/2018		708.869.839	-	708.869.839
Tăng trong kỳ:		31.165.350		31.165.350
-Số khấu hao trong kỳ		31.165.350		31.165.350
-Tăng khác				
Giảm trong kỳ:				
-Giảm khác				
Số cuối kỳ 31/12/2018		740.035.189		740.035.189
III. Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ 01/10/2018		5.399.538.761	0	5.399.538.761
Số cuối kỳ 31/12/2018		13.606.176.163	0	13.606.176.163

10. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả .	30.537.499	113.982.604
Cộng	30.537.499	113.982.604

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Phải trả ngắn hạn khác

Ngắn hạn	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn .	1.382.488.817	1.347.477.277
Bảo hiểm xã hội	-	164.303.056
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	1.382.488.817	1.511.780.333

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
a. Các khoản phải thu		
-Thuế nhà đất	8.334.474	14.035.748
Cộng	8.334.474	14.035.748
b. Các khoản phải nộp		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.893.798	763.346.740
-Thuế thu nhập cá nhân	68.583.568	49.875.233
Cộng	405.477.366	813.221.973

13. Các đầu tư ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản cho vay có lãi suất (*)	5.125.000.000	5.125.000.000
Bùi Huy Tùng	-	1.500.000.000
Chu Thuyên	-	1.600.000.000
Nguyễn Huy Quát	-	1.250.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	160.000.000
Bùi Hồng Vân	1.650.000.000	-
Các đối tượng CBCNV khác	337.000.000	615.000.000
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản cho vay không lãi suất (**)	-	1.763.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	-	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	690.000.000
Các đối tượng CBCNV khác	-	73.000.000
Cộng	1.987.000.000	6.888.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b) Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan ()**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chu Thuyên	-	1.600.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	-	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	850.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	-	32.000.000
Nguyễn Huy Quát	-	1.250.000.000
Cộng	-	4.732.000.000

14. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cho người lao động trong Công ty .	78.900.000	188.986.350
Tạm ứng tiền thu gom mua đất dự án Đại Từ	5.160.000.000	-
Chi phí ký quỹ, ký cược	192.825	192.825
Nguyễn Huy Hoàng (*)	1.000.000.000	-
Đỗ Ngọc Tuyền (*)	690.000.000	-
Bảo hiểm xã hội của CBCNV 10,5%	379.165.815	-
Chi cục Hải quan Thái Nguyên	2.382.200	2.382.200
Cộng	7.310.640.840	191.561.375

(*) Công ty đặt cọc tiền thuê đất từ 2020 đến 2040

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn:	83.823.471.674	82.313.157.826
Ngân hàng TMCP công thương VN– Chi nhánh Thái nguyên (i)	79.644.589.044	52.100.681.452
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển – Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	16.876.152.994	18.681.647.090
Vay cá nhân (iii)	-	740.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thái nguyên (iv)	-	919.528.712
Ngân hàng Bru điện Liên Việt Thái nguyên (iiv)	4.177.128.901	1.800.000.000
Cộng	100.697.870.939	74.241.857.254
b) Nợ dài hạn đến hạn trả:		
Ngân hàng TMCP công thương VN– Chi nhánh Thái nguyên (i)	4.006.266.279	8.071.300.572
Cộng:	4.006.266.279	8.071.300.572

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 02 tháng 05 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ sản xuất kinh doanh hàng may mặc.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4642906/HĐTD ngày 15 tháng 05 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC.
- (iii). Khoản vay ngắn hạn khác từ CBCV và người nhà cổ đông nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động của Công ty với mức lãi suất từ 10%/năm (Thời hạn khoản vay từ 03 tháng đến 09 tháng
- (iv). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 13535666.26.06.2017/HĐHMTD ngày 26 tháng 06 năm 2017. Theo đó, hạn mức tín dụng là 3.500.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công hàng may mặc, thanh toán chế độ lương cho cán bộ nhân viên.
- (iiv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số : HDTD2802017167 ngày 26 tháng 09 năm 2017. Theo đó, hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

16.Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương – Chi nhánh Thái nguyên (i)	562.228.377	4.568.494.656
Công ty Pan pacific co., ltd	-	5.666.250.000
Vay huy động (ii)	7.525.000.000	2.440.000.000
Cộng	8.087.228.377	12.674.744.656

- (i) **Khoản vay dài hạn (i) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái nguyên:**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

-Trong năm 2011 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 220/2011/3644 ngày 31/12/2011 vay dài hạn của ngân hàng công thương- CN Thái Nguyên với hạn mức **12 tỷ đồng** để bổ sung nguồn vốn dài hạn để đầu tư dự án giai đoạn 1 – Nhà máy sản xuất của Công ty với thời hạn vay 6 năm, Khoản vay này chịu lãi suất 20%/ năm và được tự điều chỉnh khi có biến động của thị trường hoặc những quy định của NHNN , Lãi suất được điều chỉnh bằng (=) lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ tối thiểu 4,5 %/ năm, trả lãi định kỳ hàng tháng . Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 31/12/2011.

-Trong năm 2012 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 220/2011/1252 vay dài hạn của ngân hàng công thương- CN Thái Nguyên với hạn mức **10 tỷ đồng** để bổ sung nguồn vốn dài hạn để đầu tư dự án giai đoạn 2 - Nhà máy sản xuất của Công ty với thời hạn vay 5 năm, Khoản vay này chịu lãi suất 17%/ năm và được tự điều chỉnh khi có biến động của thị trường hoặc những quy định của NHNN , Lãi suất được điều chỉnh bằng (=) lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ tối thiểu 4,5 %/ năm, trả lãi định kỳ hàng tháng . Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 14/06/2012.

-Trong năm 2013 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2013- HDDTDDA/NHCT220-TDT vay dài hạn ngân hàng Công thương-CN Thái nguyên với hạn mức **5,785 tỷ đồng** để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất với thời hạn 5 năm (60 tháng), Khoản vay này chịu lãi suất 13%/năm và được tự điều chỉnh khi có biến động của thị trường hoặc những quy định của NHNN , Lãi suất được điều chỉnh bằng (=) lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ tối thiểu 5 %/ năm, trả lãi định kỳ hàng tháng . Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 31/10/2013.

-Trong năm 2014 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 30.05/2014- HĐTDDA/NHCT220-TDT vay dài hạn ngân hàng Công thương-CN Thái nguyên với hạn mức **10,460 tỷ đồng** để đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng sản xuất kinh doanh với thời hạn 5 năm (60 tháng), Khoản vay này chịu lãi suất 12%/năm và được tự điều chỉnh khi có biến động của thị trường hoặc những quy định của NHNN , Lãi suất được điều chỉnh bằng (=) lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ tối thiểu 5 %/ năm, trả lãi định kỳ hàng tháng . Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 13/06/2014.

-Trong năm 2015 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTDDA/NHCT220-TDT vay dài hạn ngân hàng công thương – CN Thái Nguyên với hạn mức **9.780.000.000 đồng** để đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng sản xuất kinh doanh với thời hạn 4 năm (48 tháng). Khoản vay này chịu lãi suất 9%/năm áp dụng theo chương trình tiếp sức thành công dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo công văn số 2376/TGD- NHCT56+6+3 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 15/01/2016.

Tất cả các khoản vay dài hạn trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty.

(ii)**Vay dài hạn các cá nhân** là cán bộ công nhân viên và người thân các cổ đông trong Công ty theo các hợp đồng vay, lãi suất từ 10% đến 10,2%/năm. Thời hạn vay từ trên 1 năm đến 4 năm. Vay theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

Vay dài hạn Pan Pacific Co.,LTD theo hợp đồng ký ngày 11 tháng 08 năm 2014. Theo đó, Pan Pacific Co.,LTD cho Công ty vay 400.000 USD, lãi suất vay 5%/năm. Mọi loại phí, thuế phát sinh từ khoản vay này Công ty chịu. Nợ gốc được trả theo từng đợt, trong vòng 4 năm kể từ sau thời gian gia hạn nợ 2 năm. Mục đích vay để mở rộng nhà xưởng. Lãi vay được trả định kỳ 6 tháng 1 lần. Vay theo hình thức tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư chủ sở hữu (VNĐ)	Lợi nhuận chưa phân phối (VNĐ)	Tổng Cộng (VNĐ)
Số dư tại ngày 01/01/2017	43.560.000.000	10.454.727.277	54.014.727.277
Vốn góp tăng trong năm	30.056.400.000	-	30.056.400.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	12.421.841.300	12.421.841.300
Chia cổ tức, thưởng	6.534.000.000	(8.712.000.000)	(2.178.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	80.150.400.000	14.164.568.577	94.314.968.577
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	17.040.181.437	17.040.181.437
Chia cổ tức, thưởng	-	(9.618.048.000)	(9.618.048.000)
Số dư tại 31/12/2018	80.150.400.000	25.178.264.667	105.328.664.667

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

Chi tiết các cổ đông	Tỷ lệ %	Kỳ này năm nay (VNĐ)	Tỷ lệ	Năm trước (VNĐ)
Chu Thuyên	16%	12.650.000.000	16%	12.650.000.000
Nguyễn Việt Thắng	10%	8.200.000.000	10%	8.200.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	4%	3.300.000.000	4%	3.300.000.000
Bùi Huy Tùng	0%	0	5%	3.900.000.000
Cán bộ cổ đông khác	70%	56.900.400.000	65%	52.100.400.000
Cộng	100%	80.150.400.000	100%	80.150.400.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Vốn góp đầu năm	80.150.400.000	43.560.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	36.590.400.000
Vốn góp cuối năm	80.150.400.000	80.150.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.618.048.000	8.712.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ này	Số năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra cổ đông	8.015.400	8.015.400
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.400	8.015.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.015.400	8.015.400
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.400	8.015.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.193.247.011	217.061.801.705
- Các khoản giảm trừ doanh thu	654.988.929	480.039.407
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.538.258.082	216.581.762.298

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Giá vốn hoạt động xuất khẩu + Trong nước	224.812.097.361	170.869.142.448
Cộng	224.812.097.361	170.869.142.448

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng + lãi cho vay + lãi tỷ giá	1.349.393.124	676.552.757
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	356.000.000
Cộng	1.349.393.124	1.032.552.757

4. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền vay	4.964.207.182	6.617.328.163
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện+ chưa thực hiện	2.076.051.457	924.538.205
Cộng	7.040.258.639	7.541.866.368

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Chi phí vận tải	1.494.083.842	1.238.091.133
Chi phí bằng tiền khác	4.267.350.715	2.584.927.329
Chi phí hoa hồng	2.363.211.893	1.574.300.987
Cộng	8.124.646.450	5.397.319.449

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Chi phí nhân công quản lý	19.108.919.063	16.045.601.828
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.408.333.272	1.403.211.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.697.143.421	1.330.165.052
Chi phí bằng tiền khác	2.637.588.574	1.660.276.483
Cộng	24.851.984.330	20.439.254.557

7. Thu nhập khác

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Thu từ bán phế liệu	27.272.728	27.272.728
Thu từ phí sửa hàng	448.640.516	75.759.091
Các khoản thu nhập khác	71.027.140	305.439.749
Cộng	546.940.384	408.471.568

8. Chi phí khác

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Chi phí nộp phạt	15.402.339	76.358.088
Thanh lý TSCĐ	-	59.655.569
Các khoản chi phí khác	37.166.090	55.751.441
Cộng	52.568.429	191.765.098

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.553.036.881	13.583.438.703

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế:	50.402.339	82.413.089
Cộng chi phí không được trừ	50.402.339	82.413.089
Tổng thu nhập chịu thuế	22.603.438.720	13.665.851.792
Tổng thu nhập chịu thuế	22.603.438.720	13.665.851.792
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	1.921.292.291	1.161.597.403
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.921.292.291	1.161.597.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.631.744.090	12.421.841.300
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.631.744.090	12.421.841.300
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.015.040	4.971.718
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.574	2.499

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.6567.898 Fax: 0208.3569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

a) Các bên liên quan

Bên liên quan

Chu Thuyên
Nguyễn Việt Thắng
Đặng Đình Vụ
Phạm Thái Hòa
Dương Ngọc Hải
Nguyễn Huy Hoàng
Đỗ Ngọc Tuyền
Hà Thị Thu

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc
Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám Đốc
Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám Đốc
Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng
Thành viên HĐQT
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

b) Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong quý IV/2018 các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị (VNĐ)
Nguyễn Huy Hoàng	Công ty trả tiền vay	5.450.000.000
	Cho Công ty vay	6.425.000.000

2. Thông tin khác

Ngày 21/03/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 53/2016/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Công ty đã áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài của Công ty.

Thái nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Vũ Thị Thành

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Thuyên

CM 12

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số *04* /2019/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**“V/v: Giải trình lợi nhuận Quý 4
năm 2018 giảm so với cùng kỳ”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý 4/2018 với Quý 4/2017

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Thay đổi (%)
Doanh thu	65.034.718.937	69.353.637.184	(6,7 %)
Các khoản giảm trừ doanh thu	566.270.022	65.875.423	850 %
Doanh thu tài chính	89.872.495	482.402.769	(99,8%)
Chi phí tài chính	3.106.090.062	1.549.194.616	200 %
Chi phí bán hàng	2.888.831.078	1.512.863.736	191 %
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.031.164.303	5.152.389.159	17 %
Thu nhập khác	17.963.276	335.310.005	(95 %)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.591.562.653	4.921.831.068	(27 %)

So với Quý 4/2018 thì lợi nhuận sau thuế Quý 4/2017 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) giảm 27 %.

2. Nguyên nhân:



- Do doanh thu thuần của Công ty quý 4/2018 so với cùng kỳ quý 4/2017 giảm 6,7 %, Thu nhập khác của Công ty quý 4/2018 so với cùng kỳ quý 4/2017 giảm 95 % .
- Các đơn hàng sản xuất chưa được chuyển giao cho khách hàng lên chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

- Như kính gửi

- Lưu VT



CHỦ TỊCH HĐQT
Chu Chuyên

